

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 - 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

R REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11 - 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, theo Quyết định số 1154/QĐ- UBND ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100110200 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 11 năm 2013.

Vốn điều lệ : 52.800.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Khóm 01, phường 09, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3850 015

Fax : +84 (074) 3850 017

3. Ngành nghề hoạt động

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện. Thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV.
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35KV.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Thành viên
Ông Vũ Hiền	Thành viên

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thanh Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Phong	Thành viên

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Thị Khê	Tổng Giám đốc
Ông Lý Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.



LÊ THỊ KHÊ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2052/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN BAN ĐIỀU HÀNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.590.122.885	61.359.992.185
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.086.457.300	4.284.230.490
111	1. Tiền		86.457.300	584.230.490
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	3.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	21.933.149.497	26.030.613.788
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.194.880.000	1.194.880.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.738.269.497	24.835.733.788
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.743.012.281	25.013.781.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	25.977.341.564	22.284.660.737
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	147.047.284	685.387.361
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.618.100.614	2.042.164.266
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	522.819	1.569.291
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	5.385.086.671	5.922.078.244
141	1. Hàng tồn kho		6.716.677.348	6.857.708.339
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.331.590.677)	(935.630.095)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		442.417.136	109.288.008
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	52.403.629	109.288.008
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.936.758	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	379.076.749	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		42.551.888.337	36.209.618.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.886.324.643	4.702.184.408
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	4.886.324.643	4.702.184.408
220	II. Tài sản cố định		30.913.983.984	26.947.054.587
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	30.267.908.256	26.286.510.963
222	- Nguyên giá		69.437.293.151	60.223.955.289
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.169.384.895)	(33.937.444.326)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	646.075.728	660.543.624
228	- Nguyên giá		787.510.352	787.510.352
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.434.624)	(126.966.728)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.751.579.710	4.560.379.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	6.751.579.710	4.560.379.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.142.011.222	97.569.610.388

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		23.318.282.639	18.471.942.549
310	I. Nợ ngắn hạn		23.318.282.639	18.471.942.549
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	541.509.122	-
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.590.200	52.590.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	556.435.857	796.064.634
314	4. Phải trả người lao động	V.16	11.924.757.480	15.917.375.116
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	929.024.161	1.324.934.629
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	3.000.000.000	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	5.847.796.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	516.169.819	380.977.970
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		76.823.728.583	79.097.667.839
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	76.823.728.583	79.097.667.839
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.800.000.000	52.800.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(160.000.000)	(160.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.304.280.755	13.805.409.725
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.879.447.828	12.652.258.114
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		157.904.938	157.904.938
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.721.542.890	12.494.353.176
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.142.011.222	97.569.610.388

Tp. Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Người lập biểu



VƯƠNG QUÝ KHÊN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGỌC HẰNG



Tổng Giám đốc

LÊ THỊ KHÊ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	303.220.193.862	252.354.191.018
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		303.220.193.862	252.354.191.018
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	253.658.655.151	203.452.515.440
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.561.538.711	48.901.675.578
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.210.830.846	2.788.231.294
22	7. Chi phí tài chính		2.092.759	(805.040.411)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	VI.4	34.366.254.342	30.486.965.683
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	7.496.852.837	7.171.361.893
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.907.169.619	14.836.619.707
31	11. Thu nhập khác		12.096.522	1.258.068.562
32	12. Chi phí khác		-	16.145.541
40	13. Lợi nhuận khác		12.096.522	1.241.923.021
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.919.266.141	16.078.542.728
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	2.197.723.251	3.584.189.552
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.721.542.890	12.494.353.176
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.7	1.220	1.975

Người lập biểu



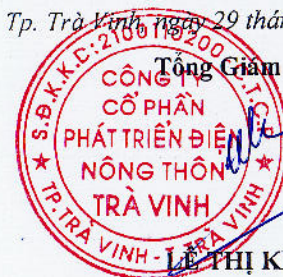
VƯƠNG QUÝ KHEN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGỌC HẰNG

Tp. Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.



Tổng Giám đốc

LÊ THỊ KHÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ


Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		327.446.292.872	250.128.479.622
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(287.998.441.456)	(236.089.500.198)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(33.071.573.278)	(14.802.958.638)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(405.040.411)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.865.499.059)	(3.293.015.581)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.366.765.684	2.636.754.789
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.459.076.343)	(2.783.157.760)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(2.581.531.580)</i>	<i>(4.608.438.177)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(440.647.607)	(283.577.285)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(20.738.269.497)	(25.732.900.305)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.835.733.788	28.535.733.788
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.622.941.706	2.121.282.904
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>5.279.758.390</i>	<i>4.640.539.102</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.000.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.896.000.000)	(7.896.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(4.896.000.000)</i>	<i>(7.896.000.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(2.197.773.190)	(7.863.899.075)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.284.230.490	12.148.129.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	2.086.457.300	4.284.230.490

Người lập biểu

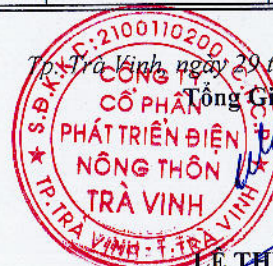


VƯƠNG QUÝ KHEN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGỌC HẰNG



TP. Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.
 Tổng Giám đốc

LÊ THỊ KHÊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế, xây dựng, thương mại về lĩnh vực điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng phát triển các công trình điện. Thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV.
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35KV.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.18) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 193 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 195 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Doanh nghiệp có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận

được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được

tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
Tài sản khác	02 - 15 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty/Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty/Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản

lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Là chi phí phân bổ các công cụ thiết bị ngành điện.
- Chi phí trả trước dài hạn: Chủ yếu là chi phí kiểm định điện kế và cải tạo nâng cấp đường dây hạ thế, nhánh rẽ thời gian phân bổ ước tính 3-5 năm.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Thiết bị ngành điện

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thẩm định thiết kế, cải tạo đường dây hạ thế

Các chi phí thẩm định, thiết kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm.

10. Quỹ lương

Cơ sở trích lập quỹ lương là dựa và đề án xây dựng định mức lao động và đơn giá tiền lương năm 2015 ngày 21 tháng 05 năm 2015 của công ty. Đơn giá tiền lương để trích lập quỹ lương trong năm 2015 là 81,79 đồng/ 1.000 đồng doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



18. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành (thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm trước theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Số đầu năm nay được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
	TÀI SẢN	58.761.192.490	58.761.192.490	-
112	Các khoản tương đương tiền	-	3.700.000.000	3.700.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	29.730.613.788	-	(29.730.613.788)
121	Chứng khoán kinh doanh	-	1.194.880.000	1.194.880.000
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	24.835.733.788	24.835.733.788
131	Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.986.845.145	22.284.660.737	(4.702.184.408)
211	Phải thu khách hàng dài hạn	-	4.702.184.408	4.702.184.408
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.429.064.266	2.042.164.266	613.100.000
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	1.569.291	1.569.291
155	Tài sản ngắn hạn khác	614.669.291	-	(614.669.291)
	NGUỒN VỐN	13.805.409.725	13.805.409.725	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.599.616.849	-	(3.599.616.849)
418	Quỹ đầu tư phát triển	10.205.792.876	13.805.409.725	3.599.616.849
	Tổng cộng	72.566.602.215	72.566.602.215	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1.1	Tiền mặt	13.251.906	4.176.254
1.2	Tiền gửi ngân hàng	73.205.394	580.054.236
1.3	Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.000.000.000	3.700.000.000
	Tổng cộng	2.086.457.300	4.284.230.490

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam (mã cổ phiếu CTG)	1.194.880.000	1.778.439.000	-	1.194.880.000	1.319.487.000	-
Cộng	1.194.880.000	1.778.439.000	-	1.194.880.000	1.319.487.000	-

(*) Giá trị hợp lý đầu năm được tính bằng cách lấy giá đóng cửa tại ngày 31/12/2014 trên sàn chứng khoán HOSE (mã cổ phiếu CTG, số lượng cổ phiếu là 95.615)

(**) Giá trị hợp lý cuối năm được tính bằng cách lấy giá đóng cửa tại ngày 31/12/2015 trên sàn chứng khoán HOSE (mã cổ phiếu CTG, số lượng cổ phiếu là 95.615)

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.738.269.497	20.738.269.497	24.835.733.788	24.835.733.788
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	20.738.269.497	20.738.269.497	24.835.733.788	24.835.733.788

3. Phải thu khách hàng

3a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

Chủ yếu là khoản phải thu tiền điện chưa thanh toán của các hộ dân.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	25.977.341.564	22.284.660.737
- Điện nông thôn huyện Châu Thành	6.038.994.536	5.132.512.427
- Điện nông thôn huyện Cầu Kè	2.555.017.685	2.139.578.779
- Điện nông thôn huyện Duyên Hải	2.917.086.591	2.848.797.046
- Điện nông thôn huyện Cầu Ngang	3.036.053.072	3.113.299.400
- Điện nông thôn huyện Càng Long	4.034.508.711	3.150.983.693
- Điện nông thôn huyện Trà Cú	3.637.074.084	2.822.635.918
- Điện nông thôn huyện Tiểu Cần	3.758.606.885	3.076.853.474
Cộng	25.977.341.564	22.284.660.737

3b. Phải thu khách hàng dài hạn

Là khoản phải thu khách hàng lắp đặt nhánh rẽ trả chậm

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	4.886.324.643	4.702.184.408
- Điện nông thôn huyện Châu Thành	1.085.720.798	1.218.295.500
- Điện nông thôn huyện Cầu Kè	728.596.503	674.880.459
- Điện nông thôn huyện Duyên Hải	551.065.296	612.937.920
- Điện nông thôn huyện Cầu Ngang	948.638.110	733.299.231
- Điện nông thôn huyện Càng Long	620.211.145	565.592.036
- Điện nông thôn huyện Trà Cú	577.807.930	627.387.762
- Điện nông thôn huyện Tiểu Cần	374.284.861	269.791.500
Cộng	4.886.324.643	4.702.184.408

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	147.047.284	685.387.361
- Cty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam	121.047.284	-
- Các khách hàng khác	26.000.000	685.387.361
Cộng	147.047.284	685.387.361

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải thu của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.618.100.614	2.042.164.266
- Lãi tiền gửi kỳ hạn	474.873.919	631.794.837
- Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ	668.424.016	411.217.775
- Phải thu khác	474.802.679	999.151.654
Cộng	1.618.100.614	2.042.164.266

6. Nợ xấu

Không phát sinh phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn mà không có khả năng thu hồi.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	522.819	1.569.291
Cộng	522.819	1.569.291

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	6.589.552.725	(1.331.590.677)	6.735.346.686	(935.630.095)
Công cụ, dụng cụ	14.015.000	-	9.490.000	-
Chi phí SXKD dở dang	113.109.623	-	112.871.653	-
Cộng	6.716.677.348	(1.331.590.677)	6.857.708.339	(935.630.095)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.331.590.677	935.630.095
Cộng	1.331.590.677	935.630.095

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	935.630.095	1.390.536.117
Trích lập dự phòng bổ sung	395.960.582	-
Tăng khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(454.906.022)
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	1.331.590.677	935.630.095

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ thiết bị ngành điện.

Chi tiết gồm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	109.288.008	126.428.108
Tăng trong năm	94.624.091	438.771.594
Phân bổ trong năm	(151.508.470)	(455.911.694)
Số cuối năm	<u>52.403.629</u>	<u>109.288.008</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí kiểm định điện kế và cài tạo nâng cấp đường dây hạ thế, nhánh rẽ thời gian phân bổ ước tính 3-5 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm	4.560.379.208	2.694.478.448
- Tăng trong năm	3.546.541.405	3.418.596.252
- Phân bổ trong năm	(1.355.340.903)	(1.552.695.492)
Số cuối năm	<u>6.751.579.710</u>	<u>4.560.379.208</u>

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	3.356.362.182	106.280.135	664.705.283	181.809.530	55.914.798.159	60.223.955.289
2. Tăng trong năm	646.129.278	-	-	-	8.567.208.584	9.213.337.862
- Tăng do XDCB hoàn thành	646.129.278	-	-	-	8.567.208.584	9.213.337.862
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.002.491.460	106.280.135	664.705.283	181.809.530	64.482.006.743	69.437.293.151
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	1.255.540.998	106.280.135	397.596.287	85.830.798	32.092.196.108	33.937.444.326
2. Tăng trong năm	266.086.454	-	32.436.408	32.668.800	4.900.748.907	5.231.940.569
- Khấu hao trong năm	266.086.454	-	32.436.408	32.668.800	4.900.748.907	5.231.940.569
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.521.627.452	106.280.135	430.032.695	118.499.598	36.992.945.015	39.169.384.895
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	2.100.821.184	-	267.108.996	95.978.732	23.822.602.051	26.670.495.962
2. Tại ngày cuối năm	2.480.864.008	-	234.672.588	63.309.932	27.489.061.728	30.267.908.256

Trong đó: - Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền 3.666.457.045 đồng.

- Không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	747.510.352	40.000.000	787.510.352
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	747.510.352	40.000.000	787.510.352
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	86.966.728	40.000.000	126.966.728
2. Tăng trong năm	14.467.896	-	14.467.896
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	101.434.624	40.000.000	141.434.624
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	660.543.624	-	660.543.624
2. Tại ngày cuối năm	646.075.728	-	646.075.728

Trong đó:

- Trong đó nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 40.000.000 đồng.
- Không có Tài sản dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	541.509.122	-
- Tiệm điện Kim Hoa	188.100.300	-
- Điện lực Thành phố Cần Thơ	135.129.418	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Minh Đức	122.469.404	-
- Công ty TNHH Sứ Kỹ thuật Minh Long 2	95.810.000	-
Cộng	541.509.122	-

- Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	396.715.247	4.382.091.088	4.321.436.166		457.370.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	288.699.059	2.197.723.251	2.865.499.059	379.076.749	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	110.650.328	174.013.132	185.597.772		99.065.688
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	132.325.960	132.325.960		-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000		-
Cộng	-	796.064.634	6.896.153.431	7.514.858.957	379.076.749	556.435.857

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả công nhân viên	11.811.999.871	15.743.805.551
Tiền ăn giữa ca	93.875.000	88.750.000
Phải trả lao động khác	18.882.609	84.819.565
Cộng	11.924.757.480	15.917.375.116

Cơ sở trích lập quỹ lương là dựa và đề án xây dựng định mức lao động và đơn giá tiền lương năm 2015 ngày 21 tháng 05 năm 2015 của công ty. Đơn giá tiền lương để trích lập quỹ lương trong năm 2015 là 81,79 đồng/ 1.000 đồng doanh thu.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	929.024.161	1.324.934.629
- Tài sản thừa chờ xử lý	4.853.344	2.131.904
- Kinh phí công đoàn	35.273.433	43.992.963
- Phải trả khác	888.897.384	1.278.809.762
Cộng	929.024.161	1.324.934.629

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để thanh toán tiền lương cho nhân viên, vật tư, chi phí khác phục vụ sản xuất KD với lãi suất 7%/ năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố : HĐ cầm cố tài sản số 344/NHCTTV ngày 29/12/2015, theo đó cầm cố chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 3.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số VIII.3).

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí sửa chữa, cải tạo các đường dây hạ áp. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Tăng do trích lập	5.847.796.000	-
Số đã sử dụng	-	-
Số hoàn nhập	-	-
Số cuối năm	5.847.796.000	-

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	-	1.304.955.000	1.304.955.000	-
Quỹ phúc lợi	380.857.970	482.170.249	346.978.400	516.049.819
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	120.000	312.356.897	312.356.897	120.000
Cộng	380.977.970	2.099.482.146	1.964.290.297	516.169.819

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	52.800.000.000	(160.000.000)	9.725.833.287	3.015.088.849	11.848.478.242	77.229.400.378
Tăng trong năm trước	-	-	1.285.000.000	584.528.000	12.494.353.176	14.363.881.176
Giảm trong năm trước	-	-	805.040.411	-	11.690.573.304	12.495.613.715
Số dư cuối năm trước	52.800.000.000	(160.000.000)	10.205.792.876	3.599.616.849	12.652.258.114	79.097.667.839
Số dư đầu năm nay (*)	52.800.000.000	(160.000.000)	10.205.792.876	-	12.652.258.114	79.097.667.839
Tăng trong năm	-	-	6.098.487.879	-	7.721.542.890	13.820.030.769
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.494.353.176	16.093.970.025
Số dư cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	-	7.879.447.828	76.823.728.583

(*) Trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn cổ đông Nhà nước	66,00%	34.849.720.000	34.849.720.000
- Vốn cổ đông khác	34,00%	17.950.280.000	17.950.280.000
Cộng	100,00%	52.800.000.000	52.800.000.000

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.800.000.000	52.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	52.800.000.000	52.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.896.000.000	7.896.000.000

20d. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.280.000</i>	<i>5.280.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.264.000	5.264.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.264.000</i>	<i>5.264.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	16.000	16.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.264.000</i>	<i>5.264.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20e. Các quỹ của doanh nghiệp

Tron năm Doanh nghiệp có trích quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	2.498.871.030	1.285.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	-	584.528.000
Cộng	2.498.871.030	1.869.528.000

20f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 như sau:

Số dư đầu năm (1)	12.652.258.114
Lợi nhuận sau thuế năm 2015 (2)	7.721.542.890
Phân phối trong năm (3)	12.494.353.176
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	2.498.871.030
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>	1.787.125.249
<i>Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	312.356.897
<i>Chia cổ tức</i>	7.896.000.000
Số dư cuối năm (4) = (1) + (2) – (3)	7.879.447.828

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu kinh doanh bán điện

Không có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của các bên liên quan.

2. Giá vốn bán hàng

Chủ yếu là giá vốn kinh doanh bán điện

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	237.743.778.409	196.555.030.410
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.518.916.160	7.352.391.052
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	395.960.582	(454.906.022)
Cộng	<u>253.658.655.151</u>	<u>203.452.515.440</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng và thu lãi trả chậm.

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	25.412.899.526	21.075.729.348
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.415.293.265	1.957.194.040
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.084.683.949	4.696.303.075
- Chi phí mua ngoài	50.039.325	11.103.792
- Chi phí khác bằng tiền	2.403.338.277	2.746.635.428
Cộng	<u>34.366.254.342</u>	<u>30.486.965.683</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	5.591.846.894	5.474.044.655
- Chi phí dụng cụ văn phòng	84.940.733	40.383.398
- Khấu hao TSCĐ	161.724.516	163.363.316
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí mua ngoài	441.859.154	196.789.479
- Chi phí khác bằng tiền	1.213.481.540	1.293.781.045
Cộng	7.496.852.837	7.171.361.893

6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.919.266.141	16.078.542.728
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	166.000.000	197.686.531
+ <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	166.000.000	148.000.000
+ <i>Truy thu thuế, phạt thuế</i>	-	49.686.531
- Các khoản điều chỉnh giảm	(95.615.000)	(900.655.411)
+ <i>Thu nhập đã tính thuế theo Biên bản quyết toán thuế năm 2013</i>	-	(805.040.411)
+ <i>Lãi nhận được từ đầu tư</i>	(95.615.000)	(95.615.000)
Thu nhập tính thuế	9.989.651.141	15.375.573.848
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thuế TNDN hiện hành	2.197.723.251	3.584.189.552

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.721.542.890	12.494.353.176
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.297.485.449)	(2.099.482.146)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.297.485.449)	(2.099.482.146)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.424.057.441	10.394.871.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.264.000	5.264.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.220	1.975

(*) Tạm phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho ban quản lý theo tỷ lệ phân phối năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	31.004.746.420	27.586.929.264
Chi phí vật liệu	1.500.233.998	1.997.577.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.246.408.465	4.859.666.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.353.695.821	7.108.378.301
Chi phí khác bằng tiền	4.535.522.774	4.040.416.473
Cộng	49.640.607.478	45.592.967.867

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh

3. Thu tiền từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-

4. Tiền trả nợ gốc vay

Không phát sinh

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Điều hành và các thành viên chủ chốt^(*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.353.340.631	1.730.816.044
- Tiền thưởng	166.500.000	233.000.000
Cộng	1.519.840.631	1.963.816.044

^(*) Các thành viên chủ chốt là Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

2. Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Chủ sở hữu	66%

2.1. Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Phải trả cổ tức	5.211.360.000	5.211.360.000
- Đã trả cổ tức	5.211.360.000	5.211.360.000

2.2. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Không có số dư với các bên liên quan

3. Tài sản đảm bảo

Doanh nghiệp cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm tài sản số 344/NHCTTV ngày 29/12/2015 để đảm bảo khoản vay theo mục thuyết minh số V.17. Giá trị tài sản cầm cố là 3.000.000.000 đồng.

4. Nợ tiềm tàng

Không tồn tại các khoản nợ tiềm tàng nào trong tương lai.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

6. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu cung cấp dịch vụ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	57,51	67,71
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	42,49	32,29
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	23,29	18,93
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	76,71	81,07
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,47	3,58
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,24	3,26
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,09	0,23
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	16,35	19,38
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,55	4,95
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	306,7	279,10
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	7,81	13,82
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	9,90	15,98
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	3,07	2,79
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	9,82	14,41
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	53,63	35,42
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	7,86	5,28


Tp. Trà Vinh, ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Người lập biểu



VƯƠNG QUÝ KHEN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGỌC HẰNG

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ KHÊ



2052TC/16/BCKT/AUD-VVALUES